

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10-39

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Phạm Sỹ Thạc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2018

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 583/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.053.529.264.089	1.094.195.689.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	65.305.415.613	64.283.124.830
1. Tiền	111		6.266.329.040	63.413.518.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.039.086.573	869.606.066
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	12.696.627.016	11.968.540.785
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.696.627.016	11.968.540.785
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.234.330.071	856.622.505.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	726.252.594.569	471.999.893.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.622.742.645	348.622.626.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.825.207.207	39.466.199.367
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
IV. Hàng tồn kho	140	10	159.069.837.715	144.186.557.651
1. Hàng tồn kho	141		159.069.837.715	144.186.557.651
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.223.053.674	17.134.960.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.921.389.499	9.055.717.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	70.468.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.301.664.175	8.008.774.603
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		941.978.613.360	935.879.382.514
II. Tài sản cố định	220		354.406.551.023	354.534.767.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	265.058.623.114	265.186.839.568
- Nguyên giá	222		304.676.644.089	292.583.445.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.618.020.975)	(27.396.606.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	89.347.927.909	89.347.927.909
- Nguyên giá	228		89.347.927.909	89.347.927.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2.373.405.234	3.140.993.159
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.373.405.234	3.140.993.159
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	272.494.680.400	274.567.309.150
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.881.626.363	105.881.626.363
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		295.089.294.645	295.089.294.645
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(129.476.240.608)	(136.478.611.858)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.075.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		312.703.976.703	303.636.312.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	312.703.976.703	303.636.312.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.995.507.877.449	2.030.075.071.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.163.632.410.882	1.220.968.234.531
I. Nợ ngắn hạn	310		890.018.090.882	897.293.594.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	196.723.368.078	99.969.006.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	90.215.186.390	89.695.316.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	814.673.601	3.548.686.357
4. Phải trả người lao động	314		45.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	74.103.040	705.621.895
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.908.484.576	27.692.013.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	594.288.510.000	670.734.184.793
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.948.765.197	4.948.765.197
II. Nợ dài hạn	330		273.614.320.000	323.674.640.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	273.614.320.000	323.674.640.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		831.875.466.567	809.106.837.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	831.875.466.567	809.106.837.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693.299.280.000	693.299.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.761.921.400	9.761.921.400
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.063.365.167	109.294.735.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		109.294.735.617	86.756.135.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.768.629.550	22.538.600.128
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.995.507.877.449	2.030.075.071.548



Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.246.618.068.931	1.707.255.490.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.246.618.068.931	1.707.255.490.190
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.175.253.930.323	1.612.291.920.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.364.138.608	94.963.570.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.320.860.020	6.575.772.061
7. Chi phí tài chính	22	26	29.609.424.403	18.489.695.328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.407.989.090	27.088.345.254
8. Chi phí bán hàng	25	27	12.922.239.097	15.347.484.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.094.260.628	5.488.795.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28.059.074.500	62.213.367.049
11. Thu nhập khác	31		546.496.370	2.060.719.217
12. Chi phí khác	32		129.830.892	1.602.945.100
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416.665.478	457.774.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.475.739.978	62.671.141.166
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.707.110.428	12.544.736.013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.768.629.550	50.126.405.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		723

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.475.739.978	62.671.141.166
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.221.414.924	6.952.977.246
- Các khoản dự phòng	03		(7.002.371.250)	(11.700.109.703)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.856.526	(892.367)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(568.609.343)	(509.709.374)
- Chi phí lãi vay	06		32.407.989.090	27.088.345.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.563.019.925	84.501.752.222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.469.533.387	(177.121.908.358)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.883.280.064)	12.398.029.333
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69.170.171.144	(142.319.021.724)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.933.336.039)	25.948.443.348
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.407.989.090)	(28.274.751.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.978.119.263	(225.167.456.754)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.097.197.949)	(23.084.928.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.075.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.803.086.231	7.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(1.000.000.000)	24.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		853.793.587	2.105.139.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.559.681.869	16.945.211.018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(248.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		106.565.713.136	1.154.402.524.886
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(233.071.707.929)	(1.177.418.815.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.505.994.793)	(23.264.290.986)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.031.806.339	(231.486.536.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.283.124.830	241.533.791.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.515.556)	2.712.139
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>65.305.415.613</u>	<u>10.049.967.071</u>

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm về phân bón và hóa chất. Trong đó, hoạt động xuất khẩu DAP của Công ty chiếm 60% sản lượng xuất khẩu của cả nước, đồng thời, hoạt động nhập khẩu, phân phối Lưu huỳnh, axit Sulfuric của Công ty cũng chiếm 40%-50% thị phần tại Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất phân bón NPK với công suất 80.000 tấn/năm. Đồng thời, đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi ngoại quan, cảng ICD Quảng Bình - Đình Vũ với tổng diện tích 18ha tại Khu Công nghiệp Đình Vũ. Đây là cảng cạn đầu tiên của Hải Phòng và là một trong những cảng cạn lớn nhất khu vực phía Bắc, vừa có kết nối đường biển, vừa có kết nối với đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.680.682	1.567.425.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.163.648.358	61.846.093.746
Các khoản tương đương tiền	59.039.086.573	869.606.066
	<u>65.305.415.613</u>	<u>64.283.124.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	12.696.627.016	11.968.540.785	11.968.540.785
Tiền gửi có kỳ hạn	-	12.696.627.016	11.968.540.785	11.968.540.785
Đầu tư dài hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
	-	12.696.627.016	22.043.540.785	22.043.540.785

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	106.881.626.363	86.511.700.000	105.881.626.363	85.511.700.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	85.511.700.000	105.881.626.363	85.511.700.000
Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	295.089.294.645	185.982.980.400	295.089.294.645	178.980.609.150
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	185.982.980.400	295.089.294.645	178.980.609.150
	401.970.921.008	272.494.680.400	400.970.921.008	264.492.309.150
	(129.476.240.608)	(109.106.314.245)	(109.106.314.245)	(116.108.685.495)
	(109.106.314.245)	(109.106.314.245)	(109.106.314.245)	(116.108.685.495)
	264.492.309.150	264.492.309.150	264.492.309.150	264.492.309.150
	(136.478.611.858)	(136.478.611.858)	(136.478.611.858)	(136.478.611.858)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	36,29%	36,29%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất
Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD	Hải Phòng	40,00%	40,00%	Dịch vụ cảng, logistic

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.***Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	7.540.631.448	76.851.608.178
Công ty TNHH Hoàng Trung	362.158.913	21.256.655.913
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	344.084.571.772	133.706.404.968
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	32.204.790.738	24.690.856.187
Công ty Sw Intertrade Trading	78.876.903.148	38.863.257.765
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	59.990.914.588	138.554.914.588
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	100.848.798.791	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	62.683.995.095	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.659.830.076	38.076.196.264
	726.252.594.569	471.999.893.863
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>	7.130.596.511	76.851.608.178

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	725.433.331	-	1.010.617.575	-
Lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	6.290.512.970	-	6.290.512.970	-
Tạm ứng	10.438.866.579	-	8.010.083.703	-
Ký cược, ký quỹ	14.093.143.394	-	21.951.069.422	-
Cho mượn	4.154.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	123.250.933	-	203.915.697	-
	35.825.207.207	-	39.466.199.367	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-
	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.069.720.995	-	34.891.747.763	-
Công cụ, dụng cụ	113.545.357	-	423.254.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.336.692.744	-	7.032.452.359	-
Thành phẩm	33.466.619.279	-	32.863.570.963	-
Hàng hoá	90.083.259.340	-	68.975.531.926	-
	159.069.837.715	-	144.186.557.651	-

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.373.405.234	3.100.993.159
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	297.992.000	891.423.636
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.018.218.234	2.209.569.523
Dự án Trung tâm thương mại Quảng Bình	57.195.000	-
Mua sắm tài sản cố định	-	40.000.000
	2.373.405.234	3.140.993.159

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2018	195.519.522.466	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	-	292.583.445.619				
Mua sắm	-	704.088.000	594.244.545	-	-	-	1.298.332.545				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.359.138.561	1.363.526.364	-	72.201.000	-	-	10.794.865.925				
Tại ngày 30/06/2018	204.878.661.027	69.564.787.943	26.944.195.481	3.288.999.638	-	-	304.676.644.089				
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2018	15.417.611.380	5.375.328.941	5.603.968.855	999.696.875	-	-	27.396.606.051				
Trích khấu hao	8.255.657.022	2.341.075.362	1.379.328.404	245.354.136	-	-	12.221.414.924				
Tại ngày 30/06/2018	23.673.268.402	7.716.404.303	6.983.297.259	1.245.051.011	-	-	39.618.020.975				
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2018	180.101.911.086	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	-	265.186.839.568				
Tại ngày 30/06/2018	181.205.392.625	61.848.383.640	19.960.898.222	2.043.948.627	-	-	265.058.623.114				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.406.181.385 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.768.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909
Tại ngày 30/06/2018	<u>89.347.927.909</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909
Tại ngày 30/06/2018	<u><u>89.347.927.909</u></u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.887.655.980	7.772.785.980
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.825.106	390.771.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	597.908.413	892.160.113
	<u>8.921.389.499</u>	<u>9.055.717.435</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	282.559.878.885	281.509.679.301
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	19.290.390.360	10.747.393.718
Chi phí thuê đất tại Nhà máy phân bón NPK	2.112.391.091	6.446.316.690
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.198.609.723	2.441.650.356
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.392.054.765	2.265.244.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.651.879	226.028.030
	<u>312.703.976.703</u>	<u>303.636.312.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất	8.100.515.739	8.100.515.739	7.247.433.897	7.247.433.897
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức	16.518.000.000	16.518.000.000	54.513.596.000	54.513.596.000
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái Dương	29.060.532.567	29.060.532.567	9.701.904.000	9.701.904.000
Fagro International Trading Fze	25.056.476.456	25.056.476.456	-	-
Sun International Fze	55.188.000.000	55.188.000.000	-	-
Các khoản phải trả khác	62.799.843.316	62.799.843.316	28.506.072.736	28.506.072.736
	196.723.368.078	196.723.368.078	99.969.006.633	99.969.006.633

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Tổ Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex) (*)	85.511.700.000	85.511.700.000
Các khoản người mua ứng tiền trước khác	4.703.486.390	4.183.616.355
	90.215.186.390	89.695.316.355

(*) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HĐ-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tổ Minh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tổ Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.548.686.357		21.912.246.750		24.646.259.506		-			814.673.601
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		5.498.841.367		5.498.841.367		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.008.774.603		-		5.707.110.428		-		2.301.664.175			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		113.875.781		113.875.781		-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		122.752.000		122.752.000		-			-
	8.008.774.603		3.548.686.357		33.354.826.326		30.381.728.654		2.301.664.175			814.673.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	-		705.621.895	
Chi phí phải trả khác	74.103.040		-	
	74.103.040		705.621.895	

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	101.713.184		96.246.232	
Bảo hiểm xã hội	74.347.981		111.440.404	
Bảo hiểm y tế	21.582.019		19.665.994	
Bảo hiểm thất nghiệp	9.662.951		8.740.420	
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu	2.701.178.441		27.455.920.251	
	2.908.484.576		27.692.013.301	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	636.479.544.793	636.479.544.793	102.363.962.438	168.956.037.231	569.887.470.000	569.887.470.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	395.600.000.000	395.600.000.000	-	-	395.600.000.000	395.600.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng ⁽²⁾	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	45.172.883.793	45.172.883.793	3.972.989	45.176.856.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng ⁽³⁾	42.900.000.000	42.900.000.000	73.305.618.601	64.168.148.601	52.037.470.000	52.037.470.000
- Ngân hàng TMCP Tpbank - Chi nhánh Hải Phòng	2.806.661.000	2.806.661.000	523.334.328	3.329.995.328	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	-	-	3.000.000.000	750.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	25.531.036.520	25.531.036.520	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	34.254.640.000	12.273.720.000	22.127.320.000	24.401.040.000	24.401.040.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	187.320.000	187.320.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	23.880.000.000	11.940.000.000	11.940.000.000	23.880.000.000	23.880.000.000
- Công ty CP Quảng Bình Cao Bằng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	146.400.000	-	146.400.000	146.400.000
	670.734.184.793	114.637.682.438	191.083.357.231	594.288.510.000	594.288.510.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn					
<i>Vay dài hạn</i>	323.674.640.000	440.000.000	50.500.320.000	273.614.320.000	273.614.320.000
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽⁵⁾	140.000.000.000	-	28.190.000.000	111.810.000.000	111.810.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾	374.640.000	-	187.320.000	187.320.000	187.320.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁷⁾	173.300.000.000	-	11.940.000.000	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Việt Nam - CN Hải Phòng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁸⁾	-	440.000.000	183.000.000	257.000.000	257.000.000
	323.674.640.000	440.000.000	50.500.320.000	273.614.320.000	273.614.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MÃU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ tại 30/06/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
1.	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV- 201700011 ngày 06/01/2017	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2017	Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay	395.600.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2.	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng Hợp đồng tín dụng số 2111- LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký	Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	120.000.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3.	Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng Hợp đồng tín dụng số 360201897 ngày 03/04/2018	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực hợp đồng	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	52.037.470.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN**

4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) - Chi nhánh Hải Phòng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ thời điểm 21/03/2018	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	2.250.000.000	Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp
Tổng						
569.887.470.000						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ tại ngày 30/06/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐVV/ĐN- QBF ngày 03/06/2015; Phụ lục hợp đồng số 02/06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 02/01/2018; Phụ lục hợp đồng số 03/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/01/2018	140.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Thời hạn 03 năm kể từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2020	Lãi suất vay cố định 9%/năm	111.810.000.000	Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	1.873.200.000	Bổ sung vốn mua xe BMW 528i	Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất vay được điều chỉnh theo chính sách của Ngân hàng trong từng thời kỳ	561.960.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 502.14.251.831595.TD ngày 19/12/2014						
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	231.495.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ	Thời gian vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;	185.240.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2016- HETDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015						
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	440.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô Vios G	Thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tại thời điểm vay là 6,99% áp dụng trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh thả nổi theo chính sách của Ngân hàng từng thời kỳ	403.400.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
-	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng						
Tổng						298.015.360.000	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						24.401.040.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						273.614.320.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBảo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017									
Tại ngày 01/01/2017	693.299.280.000	(3.001.100.000)	7.727.786.496	89.875.142.342	787.901.108.838				
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	50.126.405.153				
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.034.134.904	(3.119.006.853)	(1.084.871.949)				
Giảm khác	-	(248.000.000)	-	-	(248.000.000)				
Tại ngày 30/06/2017	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	136.882.540.642	836.694.642.042				
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018									
Tại ngày 01/01/2018	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	109.294.735.617	809.106.837.017				
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	22.768.629.550	22.768.629.550				
Tại ngày 30/06/2018	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	132.063.365.167	831.875.466.567				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Ông Nguyễn Thanh Bình	50.000.000.000	7,21%	50.000.000.000	7,21%	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%	13,27%
Các cổ đông khác	551.293.490.000	79,52%	551.293.490.000	79,52%	79,52%
	693.299.280.000	100,00%	693.299.280.000	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp đầu kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp cuối kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	9.761.921.400
	9.761.921.400	9.761.921.400

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	90.258,72	156.132,43

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.184.959.699.629	1.627.029.510.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.658.369.302	80.225.980.155
	1.246.618.068.931	1.707.255.490.190
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	119.700.672.168	64.822.889.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.031.999.654	45.511.139.006
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.093.026.128.153	1.540.148.614.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.195.802.516	26.632.166.994
	1.175.253.930.323	1.612.291.920.188

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	568.609.343	2.105.139.550
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	769.515.959	3.783.142.626
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.982.734.718	686.597.518
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	892.367
	4.320.860.020	6.575.772.061

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.407.989.090	27.088.345.254
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.503.807.985	319.704.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.671.142.052	2.781.392.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.856.526	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(7.002.371.250)	(11.700.109.703)
Chi phí tài chính khác	-	363.000
	29.609.424.403	18.489.695.328

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.689	37.294.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.518.486	266.563.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.751.072.923	12.191.165.927
Chi phí khác bằng tiền	28.499.999	2.852.460.918
	12.922.239.097	15.347.484.421

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.817.458	181.236.042
Chi phí nhân công	2.183.536.987	2.186.020.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.037.817	944.277.267
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.624.192	1.457.920.156
Chi phí khác bằng tiền	331.244.174	714.341.287
	5.094.260.628	5.488.795.265

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.475.739.978	62.671.141.166
Các khoản điều chỉnh tăng	59.812.160	52.538.899
- Chi phí không hợp lệ	59.812.160	52.538.899
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	28.535.552.138	62.723.680.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.707.110.428	12.544.736.013

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.768.629.550	50.126.405.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.768.629.550	50.126.405.153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	69.329.928	69.329.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	328	723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.135.055.194	44.900.171.519
Chi phí nhân công	3.962.671.182	3.788.497.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.221.414.924	6.952.977.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.454.501.537	15.197.805.844
Chi phí khác bằng tiền	832.285.979	3.787.481.112
	77.605.928.816	74.626.932.737

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.305.415.613	-	64.283.124.830	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	762.077.801.776	(3.466.214.350)	511.466.093.230	(3.466.214.350)
Đầu tư ngắn hạn	12.696.627.016	-	11.968.540.785	-
Đầu tư dài hạn	295.089.294.645	(109.106.314.245)	305.164.294.645	(116.108.685.495)
	1.135.169.139.050	(112.572.528.595)	892.882.053.490	(119.574.899.845)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	867.902.830.000	994.408.824.793
Phải trả người bán, phải trả khác	199.631.852.654	127.661.019.934
Chi phí phải trả	74.103.040	705.621.895
	1.067.608.785.694	1.122.775.466.622

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.305.415.613	-	-	65.305.415.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	758.611.587.426	-	-	758.611.587.426
Đầu tư ngắn hạn	12.696.627.016	-	-	12.696.627.016
Đầu tư dài hạn	-	185.982.980.400	-	185.982.980.400
	836.613.630.055	185.982.980.400	-	1.022.596.610.455
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.283.124.830	-	-	64.283.124.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.999.878.880	-	-	507.999.878.880
Đầu tư ngắn hạn	11.968.540.785	-	-	11.968.540.785
Đầu tư dài hạn	-	189.055.609.150	-	189.055.609.150
	584.251.544.495	189.055.609.150	-	773.307.153.645

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	594.288.510.000	231.654.320.000	41.960.000.000	867.902.830.000
Phải trả người bán, phải trả khác	199.631.852.654	-	-	199.631.852.654
Chi phí phải trả	74.103.040	-	-	74.103.040
	<u>793.994.465.694</u>	<u>231.654.320.000</u>	<u>41.960.000.000</u>	<u>1.067.608.785.694</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	670.734.184.793	269.774.640.000	53.900.000.000	994.408.824.793
Phải trả người bán, phải trả khác	127.661.019.934	-	-	127.661.019.934
Chi phí phải trả	705.621.895	-	-	705.621.895
	<u>799.100.826.622</u>	<u>269.774.640.000</u>	<u>53.900.000.000</u>	<u>1.122.775.466.622</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	119.700.672.168	61.742.741.755
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Công ty con	-	48.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	-	3.032.147.984
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	-	55.069.072.822
Lãi vay phải trả			
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Công ty con	-	187.500.000
Lãi thanh toán trả chậm			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	-	42.471.058
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	359.481.022	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	7.130.596.511	76.851.608.178
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	8.100.515.739	8.135.795.897
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu	Công ty liên kết	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Bà Nguyễn Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	216.477.758	188.345.737

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm định và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tài chính giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty đạt 22,768 tỷ đồng, giảm 27,357 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2017. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty đạt 1.246,618 tỷ đồng, giảm 460,637 tỷ đồng tương ứng giảm 26,98% so với 6 tháng đầu năm 2017. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,255 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2017, tương ứng giảm 34,3%. Thu nhập khác giảm 1,514 tỷ tương ứng giảm 73,48% so với 6 tháng đầu năm 2017 vì do 6 tháng đầu năm 2017 có khoản tiền bồi thường hợp đồng.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 437,037 tỷ đồng, tương ứng giảm 27,11% so với 6 tháng đầu năm 2017. Chi phí tài chính tăng 11,119 tỷ đồng tương ứng tăng 60,14% so với 6 tháng đầu năm 2017 do trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM là 7,8 tỷ đồng. Chi phí khác giảm 1,473 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng giảm 91,9 %.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 27,357 tỷ đồng, tương ứng giảm 54,58% so với 6 tháng đầu năm 2017.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

